

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

M.S.D.N.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 20 ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên
Ông Hà Minh Huân	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên (từ ngày 5 tháng 8 năm 2026)
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên (tới ngày 4 tháng 8 năm 2026)
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên độc lập
Ông Vũ Chính	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Võ Thành Đồng	Trưởng ban
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Toàn	Thành viên (từ ngày 5 tháng 8 năm 2026)
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên (tới ngày 4 tháng 8 năm 2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc (tới ngày 14 tháng 6 năm 2026)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Nguyễn Anh Minh	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 8, Tòa nhà Phú Nhuận Plaza, Số 82 Trần Huy Liệu, Phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Tầng 3A - Tòa nhà Transco, Số 05 Lô 2B Khu đô thị mới Ngã 5 - Sân Bay Cát Bi, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.

Tầng 4, Tòa nhà Ford Thăng Long, Số 105 Láng Hạ, Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Công ty đối với Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê duyệt Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ

Theo đây, chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 51. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật
Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafreight ("Công ty") được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 27 tháng 8 năm 2026. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 51.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Đại diện theo ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM18779
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 8 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		360.052.362.168	272.760.666.111
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	86.711.479.730	70.361.255.324
111	Tiền		61.630.144.114	70.361.255.324
112	Các khoản tương đương tiền		25.081.335.616	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		172.895.215.057	137.118.427.250
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	32.300.557.250	17.310.527.250
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(1.586.140.500)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	4(b)	142.180.798.307	119.807.900.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		93.507.452.170	58.606.364.950
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	48.306.425.530	47.755.986.341
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		927.884.407	908.676.479
135	Phải thu ngắn hạn khác	6	48.644.078.493	14.355.160.595
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(4.370.936.260)	(4.413.458.465)
140	Hàng tồn kho		3.321.684.576	2.966.013.224
141	Hàng tồn kho	8	3.321.684.576	2.966.013.224
160	Tài sản ngắn hạn khác		3.616.530.635	3.708.605.363
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		147.251.646	252.578.260
162	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	13(a)	30.215.509	16.963.623
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	3.439.063.480	3.439.063.480

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		412.150.435.024	420.031.631.361
210	Các khoản phải thu dài hạn		924.440.892	1.070.966.892
215	Phải thu dài hạn khác		924.440.892	1.070.966.892
220	Tài sản cố định		1.838.742.629	1.944.794.207
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	1.465.831.861	1.766.994.207
222	Nguyên giá		7.616.187.850	13.803.053.650
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.150.355.989)	(12.036.059.443)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	372.910.768	177.800.000
228	Nguyên giá		2.438.673.079	2.195.011.679
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.065.762.311)	(2.017.211.679)
260	Đầu tư tài chính dài hạn		379.953.029.131	387.062.445.908
261	Đầu tư vào công ty con	4(c)	42.418.000.000	42.418.000.000
262	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	448.593.630.576	448.593.630.576
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	31.729.467.981	38.260.235.681
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	4(c)	(142.788.069.426)	(142.209.420.349)
270	Tài sản dài hạn khác		29.434.222.372	29.953.424.354
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn		876.608.487	1.511.540.284
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10	28.557.613.885	28.441.884.070
280	TỔNG TÀI SẢN		772.202.797.192	692.792.297.472

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		211.484.049.489	139.138.936.793
310	Nợ ngắn hạn		211.484.049.489	139.138.936.793
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	8.249.841.412	17.396.127.540
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.144.232.753	584.968.210
313	Phải trả cổ tức	12	48.128.377.201	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13(b)	9.995.266.475	9.495.337.221
315	Phải trả người lao động		44.288.774	2.813.200.368
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	9.424.125.970	7.771.962.608
320	Phải trả ngắn hạn khác	15	114.307.693.207	94.698.965.868
321	Vay ngắn hạn	16	17.605.402.329	4.379.686.931
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	2.584.821.368	1.998.688.047
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		560.718.747.703	553.653.360.679
410	Vốn chủ sở hữu		560.718.747.703	553.653.360.679
411	Vốn góp của chủ sở hữu	18, 19	317.158.800.000	317.158.800.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		317.158.800.000	317.158.800.000
412	Thặng dư vốn	19	30.146.050.000	30.146.050.000
415	Cổ phiếu mua lại của chính mình	19	(155.000.000)	(155.000.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	19	15.518.000.000	15.518.000.000
420	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	19	198.050.897.703	190.985.510.679
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		142.134.940.679	91.922.137.207
420b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		55.915.957.024	99.063.373.472
440	TỔNG NGUỒN VỐN		772.202.797.192	692.792.297.472

Phan Thị Ngoan
Người lập

Võ Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2026



Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	115.207.935.630	123.105.993.043
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	21 115.207.935.630	123.105.993.043
11	Giá vốn dịch vụ cung cấp	22 (88.216.892.774)	(104.555.017.836)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	26.991.042.856	18.550.975.207
22	Doanh thu hoạt động tài chính	23 52.105.541.555	55.692.462.048
23	Chi phí tài chính	24 (2.701.239.279)	(10.151.147.528)
24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	24 (423.872.221)	-
25	Chi phí bán hàng	25 (6.464.326.767)	(971.920.650)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 (9.774.057.384)	(6.366.844.830)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	60.156.960.981	56.753.524.247
31	Thu nhập khác	166.653.392	808.211.538
32	Chi phí khác	(49.010.234)	(140.917.257)
40	Lợi nhuận khác	117.643.158	667.294.281
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.274.604.139	57.420.818.528
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	27 (4.474.376.930)	(2.686.322.580)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	27 115.729.815	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	55.915.957.024	54.734.495.948

Phan Thị Ngoan
Người lập

Võ Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2026



CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Mẫu số B 03a – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.274.604.139	57.420.818.528
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	415.484.978	702.989.160
03	Các khoản dự phòng	2.122.267.372	6.762.954.137
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(862.434.766)	(2.052.935.647)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	(51.194.329.191)	(52.312.366.008)
06	Chi phí đi vay	423.872.221	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	11.179.464.753	10.521.460.170
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	4.702.230.569	(2.583.695.312)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(355.671.352)	321.698.056
11	Tăng các khoản phải trả	13.352.708.257	738.385.211
12	Giảm/(tăng) chi phí chờ phân bổ	740.258.411	(5.953.073.812)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	(14.990.030.000)	(1.650.147.300)
14	Chi phí đi vay đã trả	(423.872.221)	-
15	Thuế TNDN đã nộp	(5.814.695.396)	(11.814.580.380)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(713.866.679)	(4.058.906.029)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	7.676.526.342	(14.478.859.396)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(309.433.400)	(598.676.500)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ	163.636.364	-
23	Tiền gửi ngân hàng	(135.000.000.000)	(108.200.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	115.475.000.000	156.676.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(202.570.000)	(29.180.701.858)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.733.337.700	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	8.760.459.509	41.437.628.047
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(4.379.569.827)	60.134.249.689
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	34.159.868.619	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(20.934.153.221)	-
36	Tiền chi trả cổ tức	-	(46.896.419.475)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	13.225.715.398	(46.896.419.475)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	16.522.671.913	(1.241.029.182)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	70.361.255.324	64.647.856.636
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(172.447.507)	183.548.468
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	86.711.479.730	63.590.375.922

Phan Thị Ngoan
Người lập

Võ Thị Nga
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 51 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafreight (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302511219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 1 năm 2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 ngày 10 tháng 10 năm 2025.

Chi tiết cổ đông của Công ty và tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 18.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (“HNX”) với mã giao dịch cổ phiếu là VNF.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp dịch vụ vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu, đại lý giao nhận cho các hãng giao nhận vận tải nước ngoài, dịch vụ các thủ tục hải quan và các dịch vụ có liên quan đến giao nhận vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh các dịch vụ về gom hàng lẻ xuất nhập khẩu (CFS), kinh doanh kho bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu, kinh doanh kho bãi theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng. Tài sản và nợ phải trả được trình bày là ngắn hạn nếu dự kiến được thu hồi, thanh toán hoặc Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất cứ thời điểm nào trong thời hạn từ 12 tháng trở xuống kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo; các khoản mục còn lại được phân loại là dài hạn.

Hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi tính mùa vụ.

Số liệu so sánh ở cột “Số đầu kỳ” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán, số liệu so sánh ở cột “Số kỳ trước” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 111 nhân viên (tại ngày 1 tháng 1 năm 2026: 121 nhân viên).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có 4 công ty con và 5 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) - Đầu tư tài chính. Chi tiết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
			% Tỷ lệ sở hữu	% Tỷ lệ quyền biểu quyết	% Tỷ lệ sở hữu	% Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	Dịch vụ vận tải hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt (*)	Dịch vụ vận tải hàng hóa; đại lý bán vé máy bay	Thành phố Hồ Chí Minh	45,90%	94,90%	45,90%	94,90%
Công ty con gián tiếp						
Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam (**)	Dịch vụ giao nhận hàng hóa	Thành phố Hồ Chí Minh	45,90%	51,00%	45,90%	51,00%
Công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Dịch vụ cảng	Thành phố Hải Phòng	21,33%	21,33%	21,33%	21,33%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Dịch vụ giao nhận vận chuyển	Thành phố Hà Nội	24,87%	24,87%	24,87%	24,87%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Dịch vụ kho vận	Tỉnh Hưng Yên	22,96%	22,96%	22,96%	22,96%
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Vận tải hàng hóa	Thành phố Đà Nẵng	27,89%	27,89%	27,89%	27,89%
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Dịch vụ kho vận	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%

(*) Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt được sở hữu trực tiếp 45,90% bởi Công ty và 49,00% bởi Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế.

Ngày 28 tháng 11 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 11 - 23/NQ-HDQT về việc giải thể Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt đang trong quá trình giải thể.

(**) Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam được sở hữu bởi Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế - công ty con trực tiếp của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đề cập dưới đây (bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ) được hiểu là bộ Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Áp dụng lần đầu Chế độ kế toán mới

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026. Theo đó, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 99 từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 để làm cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá việc áp dụng lần đầu Thông tư 99 có tác động không trọng yếu đối với Báo cáo tài chính của Công ty và không phải trình bày lại số liệu so sánh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.5 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó đối tượng nợ khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản phải thu (tiếp theo)**

Đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, việc xác định thời gian quá hạn được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Phần thấp hơn của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc được ghi nhận là khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc là giá trị hợp lý của giá phí mua tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh khác (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh;
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, doanh thu hoạt động tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư như lãi tiền gửi có kỳ hạn được ghi tăng giá ghi sổ của khoản đầu tư liên quan. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm năng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ là những tài sản do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ, được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao tài sản trong suốt thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	8 – 10 năm
Thiết bị quản lý	2 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn phản ánh giá trị khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian phân bổ từ 12 tháng trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Chi phí chờ phân bổ dài hạn phản ánh giá trị khoản chi phí đã phát sinh có thời gian dự kiến phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh chi phí chờ phân bổ. Các khoản chi phí chờ phân bổ này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ;
- Phải trả người lao động bao gồm các khoản lương, chủ yếu là lương tháng 13, phải trả cho nhân viên của Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản nợ phải trả mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, các khoản vay và nợ thuê tài chính mà Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ thanh toán tại bất kỳ thời điểm nào trong vòng 12 tháng kể từ ngày này được phân loại là nợ ngắn hạn.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ kế toán.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần nhận được từ các cổ đông của Công ty được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết sẽ góp của các chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh tổng mệnh giá của cổ phiếu bao gồm cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính mình) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá).

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Cổ phiếu mua lại của chính mình trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1/1/2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu mua lại của chính mình sau ngày 1/1/2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Theo Điều lệ của Công ty, cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán dựa vào ngày chốt danh sách cổ đông theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị sau khi phương án chi trả cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông của Công ty.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Quỹ được sử dụng để khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại dịch vụ mà Công ty cung cấp hay do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

2.27 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt tại quỹ	116.560.075	175.468.458
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	35.715.560.192	57.130.120.571
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	7.887.285.080	6.582.110.776
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	6.955.758.409	3.981.426.971
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Bank Việt Nam	6.198.612.644	1.672.410.818
Khác	4.756.367.714	819.717.730
Các khoản tương đương tiền		
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Bank Việt Nam (*)	25.081.335.616	-
	<u>86.711.479.730</u>	<u>70.361.255.324</u>

(*) Tại ngày cuối kỳ, số dư thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng và được hưởng lãi suất 4,75%/năm tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Bank Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	15.064.244.875	14.455.000.000	609.244.875	4.721.304.875	6.026.195.000	-
Công ty Cổ phần Vinafco ("VFC")	7.124.466.750	(**)	-	7.124.466.750	(**)	-
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng ("CDN")	3.410.910.750	2.940.300.000	470.610.750	1.885.880.750	1.911.490.000	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Dầu tự Chờ Lớn ("CLX")	3.361.682.500	3.185.490.000	176.192.500	954.822.500	923.520.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn ("SCS")	3.339.252.375	3.009.160.000	330.092.375	2.624.052.375	2.441.500.000	-
	<u>32.300.557.250</u>		<u>1.586.140.500</u>	<u>17.310.527.250</u>		<u>-</u>

(*) Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ.

(**) Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ kế toán thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị hợp lý chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Nhằm tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 12/2025/NQ.HĐQT-VNF ngày 11 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã tiến hành mua thêm các cổ phiếu sau trong kỳ kế toán, với mục đích mở rộng quan hệ hợp tác, đa dạng hóa danh mục đầu tư và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty:

Mã cổ phiếu	Số cổ phiếu đã mua trong kỳ Cổ phiếu	Giá trung bình trên mỗi cổ phiếu VND/Cổ phiếu	Tổng giá trị cổ phiếu đã mua VND
PDN	93.000	111.214	10.342.940.000
CLX	157.500	15.282	2.406.860.000
CDN	50.800	30.020	1.525.030.000
SCS	14.100	50.723	715.200.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)						
Ngân hàng TMCP Bản Việt	59.972.821.918	59.972.821.918	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	26.696.887.671	26.696.887.671	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	25.884.191.781	25.884.191.781	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	25.212.054.795	25.212.054.795	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.414.842.142	4.414.842.142	-	8.807.900.000	8.807.900.000	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	-	-	-	83.000.000.000	83.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Nam Á	-	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-
	<u>142.180.798.307</u>	<u>142.180.798.307</u>	<u>-</u>	<u>119.807.900.000</u>	<u>119.807.900.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày cuối kỳ, tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn đáo hạn ban đầu từ trên sáu (6) tháng đến mười hai (12) tháng và được hưởng mức lãi suất từ 4,1%/năm đến 9,0%/năm (tại ngày đầu kỳ: được hưởng mức lãi suất từ 6,1%/năm đến 7,7%/năm).



CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc tế	40.500.000.000	(*)	-	(*)
Công ty TNHH Hậu cần Toàn cầu SFS Việt Nam	1.000.000.000	(*)	-	(*)
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	918.000.000	(*)	-	(*)
	42.418.000.000		-	
			42.418.000.000	

(*) Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Hoạt động kinh doanh chính của các công ty con như được trình bày ở Thuyết minh 1. Ngoại trừ Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt đang trong quá trình giải thể, các công ty con vẫn duy trì hoạt động kinh doanh ổn định trong kỳ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	305.853.772.500	(*)	142.788.069.426	305.853.772.500	(*)	142.209.420.349
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	58.247.948.076	(**)	-	58.247.948.076	(**)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	52.963.110.000	(*)	-	52.963.110.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	17.128.800.000	(**)	-	17.128.800.000	(**)	-
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	14.400.000.000	(*)	-	14.400.000.000	(*)	-
	448.593.630.576		142.788.069.426	448.593.630.576		142.209.420.349

(*) Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì giá đóng cửa của các cổ phiếu niêm yết này trên thị trường tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ kế toán thiếu tính đại diện do tính kém thanh khoản của lượng giao dịch, dẫn đến giá trị có thể thu hồi chưa được xác định một cách đáng tin cậy. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Hoạt động kinh doanh chính của các công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh 1. Trong kỳ này, các công ty liên kết duy trì hoạt động kinh doanh ổn định.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink (*)	21.839.032.654	23.130.670.500	28.369.800.354	33.168.616.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.917.335.327	(**)	4.917.335.327	(**)
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	4.246.950.000	(**)	4.246.950.000	(**)
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vi Na Vinatrans	726.150.000	(**)	726.150.000	(**)
	31.729.467.981		38.260.235.681	

(*) Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước hoặc tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ.

(**) Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường. Giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Henkel Adhesive Technologies Việt Nam	11.367.096.121	11.005.533.728
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Hòa Bình	5.065.546.768	8.098.515.270
Công ty TNHH Hyundai Glovis Việt Nam	2.889.162.376	690.218.750
Khác	28.650.505.340	27.668.745.646
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	334.114.925	292.972.947
	<u>48.306.425.530</u>	<u>47.755.986.341</u>

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 7.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba				
Các khoản chi hộ (*)	5.988.906.144	122.665.722	11.638.757.131	128.846.113
Ký quỹ (**)	1.594.406.000	-	1.226.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên	491.646.349	-	576.374.839	-
Khác	-	-	914.028.625	-
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))				
Lợi nhuận được chia (***)	40.500.000.000	-	-	-
Đặt cọc thuê văn phòng	69.120.000	-	-	-
	<u>48.644.078.493</u>	<u>122.665.722</u>	<u>14.355.160.595</u>	<u>128.846.113</u>

(*) Số dư thể hiện các khoản tiền Công ty đã chi hộ cho các khách hàng liên quan đến hoạt động giao nhận và vận tải hàng hóa.

(**) Số dư thể hiện các khoản tiền Công ty đã ký quỹ với các công ty vận tải cho hoạt động giao nhận và vận tải hàng hóa.

(***) Số dư thể hiện khoản lợi nhuận được chia theo Nghị quyết số 04/2026/NQ.HĐTV-VECTOR ngày 10 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế - công ty con của Công ty.

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 7.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán	4.034.841.213	4.477.623	4.030.363.590	trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Định Quốc	1.477.123.206	-	1.477.123.206	trên 3 năm
Công ty TNHH Viettrans	951.445.700	-	951.445.700	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Miền đất Nông nghiệp Việt Pháp	488.882.414	-	488.882.414	trên 3 năm
Công ty TNHH Thực phẩm & Đồ uống BBT	452.228.294	-	452.228.294	trên 3 năm
Khác	665.161.599	4.477.623	660.683.976	
Trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán	217.906.948	-	217.906.948	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán	122.665.722	-	122.665.722	
	<u>4.375.413.883</u>	<u>4.477.623</u>	<u>4.370.936.260</u>	

	Số đầu kỳ			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán	4.147.339.980	81.488.853	4.065.851.127	trên 3 năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Định Quốc	1.477.123.206	-	1.477.123.206	trên 3 năm
Công ty TNHH Viettrans	951.445.700	-	951.445.700	trên 3 năm
Công ty Cổ phần Miền đất Nông nghiệp Việt Pháp	488.882.414	-	488.882.414	trên 3 năm
Công ty TNHH Thực phẩm & Đồ uống BBT	452.228.294	-	452.228.294	trên 3 năm
Khác	777.660.366	81.488.853	696.171.513	
Trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn thanh toán	218.761.225	-	218.761.225	
Các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán	142.212.228	13.366.115	128.846.113	
	<u>4.508.313.433</u>	<u>94.854.968</u>	<u>4.413.458.465</u>	

8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí kinh doanh dở dang	3.321.684.576	-	2.966.013.224	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

9 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	7.091.625.550	4.391.022.691	2.320.405.409	13.803.053.650
Mua mới trong kỳ	-	-	65.772.000	65.772.000
Thanh lý	(5.915.949.800)	-	(336.688.000)	(6.252.637.800)
Số dư cuối kỳ	1.175.675.750	4.391.022.691	2.049.489.409	7.616.187.850
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.091.625.550	3.302.883.920	1.641.549.973	12.036.059.443
Khấu hao trong kỳ	-	136.414.000	230.520.346	366.934.346
Thanh lý	(5.915.949.800)	-	(336.688.000)	(6.252.637.800)
Số dư cuối kỳ	1.175.675.750	3.439.297.920	1.535.382.319	6.150.355.989
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	-	1.088.138.771	678.855.436	1.766.994.207
Tại ngày cuối kỳ	-	951.724.771	514.107.090	1.465.831.861

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 3.820.989.350 Đồng (tại ngày đầu kỳ: 8.933.277.150 Đồng).

9 TSCĐ (tiếp theo)

(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ hữu hình trở lên như sau:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Xe ô tô Toyota Fortuner	Phương tiện vận tải	1.233.990.909	421.613.578	812.377.331
Hệ thống server Meraki	Thiết bị quản lý	598.676.500	299.338.254	299.338.246

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đã thanh lý trong kỳ có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ hữu hình trở lên như sau:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà kho tại số 196 Đường Tôn Thất Thuyết, Phường Vĩnh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh và các tài sản gắn liền	Nhà cửa, vật kiến trúc	5.283.787.400	5.283.787.400	-

9 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

Phản mềm
máy tính
VND**Nguyên giá**

Số dư đầu kỳ

2.195.011.679

Mua mới trong kỳ

243.661.400

Số dư cuối kỳ

2.438.673.079

Giá trị khấu hao lũy kế

Số dư đầu kỳ

2.017.211.679

Khấu hao trong kỳ

48.550.632

Số dư cuối kỳ

2.065.762.311

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ

177.800.000

Tại ngày cuối kỳ

372.910.768

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ là 1.814.011.679 Đồng.

Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị TSCĐ vô hình trở lên như sau:

Tên tài sản	Loại tài sản	Nguyên giá VND	Giá trị khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Phần mềm kế toán Fast	Phần mềm máy tính	381.000.000	241.300.000	139.700.000
Phần mềm kế toán Asia	Phần mềm máy tính	47.500.000	1.319.444	46.180.556
Phần mềm Cisco Meraki	Phần mềm máy tính	66.480.700	3.693.372	62.787.328

10 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>28.557.613.885</u>	<u>28.441.884.070</u>
Biến động về tài sản thuế TNDN hoãn lại trong kỳ kế toán như sau:		
	Kỳ này VND	Năm trước VND
Số dư đầu kỳ/năm	28.441.884.070	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 27)	<u>115.729.815</u>	<u>28.441.884.070</u>
Số dư cuối kỳ/năm	<u>28.557.613.885</u>	<u>28.441.884.070</u>

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ từ khoản dự phòng đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Cảng Mipec	<u>28.557.613.885</u>	<u>28.441.884.070</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại kỳ 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2026 là 20% (kỳ 6 tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2025: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
MPG Transitos S.A.U.	1.045.579.965	307.267.521
Polimex Forwarding Corp.	900.830.268	423.005.100
Cotalia S.R.L	639.257.101	2.078.105.649
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	8.458.397	8.737.296.246
Khác	4.394.723.848	5.072.217.864
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	1.260.991.833	778.235.160
	<u>8.249.841.412</u>	<u>17.396.127.540</u>

12 PHẢI TRẢ CỔ TỬC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba	7.690.949.701	-
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	40.437.427.500	-
	<u>48.128.377.201</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/ PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong kỳ kể toán như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số đã căn trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
(a) Phải thu					
Tiền thuế đất	(3.438.063.480)	35.388.943	(35.388.943)	-	(3.438.063.480)
Thuế GTGT được khấu trừ	(16.963.623)	(3.267.526.429)	-	3.254.274.543	(30.215.509)
Lệ phí môn bài	(1.000.000)	-	-	-	(1.000.000)
	<u>(3.456.027.103)</u>	<u>(3.232.137.486)</u>	<u>(35.388.943)</u>	<u>3.254.274.543</u>	<u>(3.469.278.989)</u>
(b) Phải nộp					
Thuế TNDN	5.814.695.396	4.474.376.930	(5.814.695.396)	-	4.474.376.930
Thuế nhà thầu	3.049.872.381	18.641.776.676	(16.973.062.591)	-	4.718.586.466
Thuế GTGT đầu ra	406.366.592	4.591.621.025	(1.551.496.785)	(3.254.274.543)	192.216.289
Thuế thu nhập cá nhân	224.402.852	1.424.634.152	(1.038.950.214)	-	610.086.790
	<u>9.495.337.221</u>	<u>29.132.408.783</u>	<u>(25.378.204.986)</u>	<u>(3.254.274.543)</u>	<u>9.995.266.475</u>

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí dịch vụ vận tải	3.265.968.494	3.467.116.448
Thưởng năng suất	2.880.157.296	3.203.312.218
Chi phí thuê đất	2.994.518.109	783.215.839
Khác	283.482.071	318.318.103
	<u>9.424.125.970</u>	<u>7.771.962.608</u>

15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bên thứ ba		
Nhận chi hộ (*)		
<i>Pan Continental Shipping Co., Ltd.</i>	65.702.971.568	58.552.452.896
<i>Khác</i>	40.796.436.886	31.610.345.153
Nhận ký quỹ (**)	6.020.000.000	2.334.416.800
Cổ tức phải trả	-	577.807.201
Khác	1.449.275.738	1.389.787.256
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))		
Nhận chi hộ (*)	339.009.015	234.156.562
	<u>114.307.693.207</u>	<u>94.698.965.868</u>

(*) Số dư thể hiện các khoản tiền Công ty được chi hộ bởi các công ty vận tải liên quan đến hoạt động giao nhận và vận tải hàng hóa.

(**) Số dư thể hiện các khoản tiền Công ty nhận đặt cọc, ký quỹ từ các khách hàng cho hoạt động giao nhận, vận tải hàng hóa; và hoạt động cho thuê kho bãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

16 VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối kỳ VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (*)	4.379.686.931	34.159.868.619	(20.934.153.221)	17.605.402.329

(*) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam thể hiện các khoản vay tín chấp có tổng hạn mức là 50.000.000.000 Đồng nhằm bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay chịu lãi suất 4,5%/năm và có thời gian hoàn trả là không quá ba (3) tháng kể từ ngày của từng lần giải ngân.

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu kỳ VND	Số trích từ LNST chưa phân phối VND	Số đã sử dụng trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Quỹ khen thưởng	928.010.726	-	-	928.010.726
Quỹ phúc lợi	948.879.344	-	-	948.879.344
Quỹ hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Thư ký Hội đồng	121.797.977	1.300.000.000	(713.866.679)	707.931.298
	1.998.688.047	1.300.000.000	(713.866.679)	2.584.821.368

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	31.715.880	-	31.715.880	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.715.880	-	31.715.880	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(15.500)	-	(15.500)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	-	31.700.380	-

(b) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Transimex	19.351.981	61,05%	19.351.981	61,05%
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	4.158.944	13,11%	4.158.944	13,11%
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	3.447.360	10,87%	3.447.360	10,87%
Phần vốn của các cổ đông khác	4.742.095	14,97%	4.742.095	14,97%
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.700.380	100,00%	31.700.380	100,00%

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	31.715.880	317.158.800.000	(155.000.000)	317.003.800.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ này	31.715.880	317.158.800.000	(155.000.000)	317.003.800.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	31.715.880	317.158.800.000	(155.000.000)	317.003.800.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

19 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu mua lại của chính mình VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	140.472.707.207	503.140.557.207
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	99.063.373.472	99.063.373.472
Chia cổ tức	-	-	-	-	(47.550.570.000)	(47.550.570.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư đầu kỳ này	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	190.985.510.679	553.653.360.679
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	55.915.957.024	55.915.957.024
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(47.550.570.000)	(47.550.570.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 17) (**)	-	-	-	-	(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
Số dư cuối kỳ này	317.158.800.000	30.146.050.000	(155.000.000)	15.518.000.000	198.050.897.703	560.718.747.703

(*) Nghị quyết số 15/2026/NQ.HĐQT-VNF của Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 24 tháng 6 năm 2026 đã thông qua việc triển khai chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền là 15% (tương đương 1.500 Đồng/cổ phiếu). Phương án chia cổ tức này trước đó đã được thông qua theo Nghị quyết số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty ngày 17 tháng 5 năm 2026.

(**) Nghị quyết số 01/2026/NQ.ĐHĐCĐ-VNF của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty ngày 17 tháng 5 năm 2026 đã thông qua việc trích 1.300.000.000 Đồng từ LNST vào quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, và Thư ký Hội đồng năm 2026.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**Ngoại tệ**

Tại ngày cuối kỳ, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 114.866,47 Đô la Mỹ (tại ngày đầu kỳ: 314.420,99 Đô la Mỹ).

21 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần từ dịch vụ giao nhận và vận tải	111.339.104.364	117.923.002.720
Doanh thu thuần từ cho thuê kho	3.868.831.266	5.182.990.323
	<u>115.207.935.630</u>	<u>123.105.993.043</u>

22 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn dịch vụ giao nhận và vận tải	85.548.010.885	99.135.096.952
Giá vốn cho thuê kho	2.668.881.889	5.419.920.884
	<u>88.216.892.774</u>	<u>104.555.017.836</u>

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bên thứ ba		
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.812.068.330	2.461.487.600
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.074.848.728	3.371.154.390
Lãi thuần từ bán các khoản đầu tư	1.150.357.300	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	330.050.000	7.800.000
Lãi thuần từ bán các khoản đầu tư	1.723.997	2.374.600
Bên liên quan (Thuyết minh 30(a))		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	43.736.493.200	49.096.220.800
Lãi cho vay	-	753.424.658
	<u>52.105.541.555</u>	<u>55.692.462.048</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	2.164.789.577	6.708.122.208
Lãi tiền vay	423.872.221	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	54.886.730	3.434.083.670
Khác	57.690.751	8.941.650
	<u>2.701.239.279</u>	<u>10.151.147.528</u>

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Các khoản chủ yếu trong chi phí bán hàng bao gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hoa hồng	3.708.051.884	-
Chi phí nhân viên	2.580.992.871	971.920.650
Khác	175.282.012	-
	<u>6.464.326.767</u>	<u>971.920.650</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Các khoản chủ yếu trong chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.523.751.390	3.060.362.595
Chi phí nhân viên	3.936.264.232	2.906.898.840
Chi phí khấu hao	381.664.888	315.408.966
(Hoàn nhập dự phòng)/		
Dự phòng phải thu khó đòi	(42.522.205)	54.831.929
Khác	974.899.079	29.342.500
	<u>9.774.057.384</u>	<u>6.366.844.830</u>

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.274.604.139	57.420.818.528
Thuế tính ở thuế suất 20%	12.054.920.828	11.484.163.706
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(8.813.308.640)	(9.820.804.160)
Chi phí không được khấu trừ	764.532.072	2.167.201.256
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	352.502.855	(1.144.238.222)
Chi phí thuế TNDN (*)	4.358.647.115	2.686.322.580
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	4.474.376.930	2.686.322.580
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 10)	(115.729.815)	-
	4.358.647.115	2.686.322.580

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.637.446.702	89.646.194.834
Chi phí nhân viên	20.110.495.333	14.867.752.338
Chi phí khấu hao	415.484.978	702.989.160
Khác	2.291.849.912	6.676.846.984
	<u>104.455.276.925</u>	<u>111.893.783.316</u>

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ giao nhận và vận tải quản lý chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến giao nhận và vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ cùng các dịch vụ hỗ trợ liên quan là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty là một công ty cổ phần.

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Transimex	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con Đường Việt	Công ty con trực tiếp
Công ty TNHH Logistics Xuê Hàng Việt Nam	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Cảng Mipec	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Logistics Vĩnh Lộc	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	Công ty liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị ("HĐQT") của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vinaprint	Công ty liên quan của Chủ tịch HĐQT của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	Công ty liên quan của Thành viên HĐQT (tới ngày 4.8.2026)
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	Đầu tư khác của Công ty
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	Đầu tư khác của Công ty
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Đầu tư khác của Công ty
Ông Bùi Tuấn Ngọc	Chủ tịch HĐQT của Công ty mẹ và cố vấn của HĐQT
Ông Nguyễn Bích Lân	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Văn Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Hà Minh Huân	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Anh Minh	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc
Bà Nguyễn Thị Bích Liên	Thành viên HĐQT
Ông Lê Duy Hiệp	Thành viên HĐQT (tới ngày 4.8.2026)
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên HĐQT (tới ngày 19.11.2025)
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên độc lập của HĐQT
Ông Vũ Chính	Thành viên độc lập của HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	Phó Tổng Giám đốc (tới ngày 14.6.2026)
Ông Võ Thành Đồng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Phạm Xuân Quang	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Huỳnh Văn Toàn	Thành viên Ban kiểm soát
Bà Trần Thị Vân Thơ	Thành viên Ban kiểm soát (tới ngày 4.8.2026)

CÔNG TY CỔ PHẦN VINA FREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	2.768.194.850	2.793.915.144
Công ty Cổ phần Vinaprint	474.000.000	529.000.000
Công ty Cổ phần Transimex	327.970.161	32.664.674
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	313.846.472	285.585.000
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	101.276.214	45.499.460
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	89.715.609	135.974.678
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	70.045.110	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	65.795.396	-
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	11.484.910	-
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	-	26.450.500
	<u>4.222.328.722</u>	<u>3.849.089.456</u>
(ii) Mua dịch vụ		
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	1.650.829.143	1.654.041.098
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	1.251.895.503	2.630.929
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	1.152.768.678	1.119.891.967
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	483.017.881	998.803.706
Công ty Cổ phần Transimex	426.676.931	973.029.482
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	419.688.800	376.301.575
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	359.181.328	166.410.706
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	328.452.450	574.087.880
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	172.658.680	67.772.227
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	151.318.267	147.960.026
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	91.245.369	-
Công ty Cổ phần Thủy Đặc Sản	47.370.000	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	36.849.464	-
Công ty Cổ phần Transimex Shipping	23.611.111	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	22.900.000	51.101.370
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	20.261.753	37.794.940
Công ty TNHH MTV Transimex Hi Tech Park Logistics	17.315.659	233.592.378
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	10.391.601	5.332.289
	<u>6.666.432.618</u>	<u>6.408.750.573</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFREIGHT

Mẫu số B 09a – DN

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(iii) Thu nhập lãi từ cổ tức và lợi nhuận được chia (Thuyết minh 23)		
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	40.500.000.000	45.000.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	2.254.777.200	1.753.715.600
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	981.716.000	1.319.945.000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	-	1.022.560.200
	<u>43.736.493.200</u>	<u>49.096.220.800</u>
(iv) Thu nhập lãi từ cho vay (Thuyết minh 23)		
Công ty Cổ phần Transimex	-	753.424.658
	<u>-</u>	<u>753.424.658</u>
(v) Cổ tức và các khoản phân phối lợi nhuận đã nhận		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	2.254.777.200	1.753.715.600
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	981.716.000	1.319.945.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	-	35.000.000.000
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	-	1.022.560.200
	<u>3.236.493.200</u>	<u>39.096.220.800</u>
(vi) Cổ tức đã chia		
Công ty Cổ phần Transimex	29.027.971.500	29.027.971.500
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	6.238.416.000	6.238.416.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	5.171.040.000	5.171.040.000
	<u>40.437.427.500</u>	<u>40.437.427.500</u>
(vii) Cổ tức đã chi trả		
Công ty Cổ phần Transimex	-	29.027.971.500
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	-	6.238.416.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	-	5.171.040.000
	<u>-</u>	<u>40.437.427.500</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(viii) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Ông Nguyễn Bích Lân	531.223.396	493.862.016
Ông Nguyễn Anh Minh	458.812.568	425.908.668
Ông Bùi Tuấn Ngọc	66.666.666	-
Ông Lê Duy Hiệp	46.666.668	46.666.668
Ông Lê Văn Hùng	46.666.668	46.666.668
Ông Nguyễn Quang Trung	46.666.668	46.666.668
Ông Vũ Chính	46.666.668	46.666.668
Ông Hà Minh Huân	46.666.668	-
Ông Võ Thành Đồng	46.666.668	46.666.668
Ông Nguyễn Ngọc Nhiên	40.000.000	60.000.000
Ông Phạm Xuân Quang	33.333.336	33.333.336
Bà Trần Thị Vân Thơ	27.777.780	33.333.336
Ông Nguyễn Hoàng Hải	-	46.666.668
	<u>1.437.813.754</u>	<u>1.326.437.364</u>

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH Kintetsu World Express Việt Nam	204.314.400	202.089.600
Công ty Cổ phần Transimex	124.605.584	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	3.270.221	-
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	1.924.720	2.083.819
Công ty Cổ phần Vinaprint	-	85.320.000
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	3.479.528
	<u>334.114.925</u>	<u>292.972.947</u>
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không		
Véc Tơ Quốc Tế	40.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	69.120.000	-
	<u>40.569.120.000</u>	<u>-</u>

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán với các bên liên quan (tiếp theo)

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Phải thu dài hạn khác		
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	503.712.000	503.712.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại	-	69.120.000
	<u>503.712.000</u>	<u>572.832.000</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)		
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	390.715.404	411.757.920
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc Tơ Quốc Tế	298.770.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	109.828.480	84.018.600
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	150.168.060	82.055.301
Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Thăng Long	127.834.659	47.939.985
Công ty Cổ phần Transimex	68.116.855	34.279.333
Công ty TNHH MTV Trung tâm phân phối Transimex	62.781.016	62.966.862
Công ty TNHH MTV Bất động sản Transimex	29.302.174	28.798.520
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	21.276.000	13.427.243
Công ty Cổ phần Thương mại Phú Nhuận	1.201.000	-
Công ty TNHH Hậu cần Toàn Cầu SFS Việt Nam	998.185	-
Công ty Cổ phần Cảng Transimex	-	12.991.396
	<u>1.260.991.833</u>	<u>778.235.160</u>
Phải trả cổ tức (Thuyết minh 12)		
Công ty Cổ phần Transimex	29.027.971.500	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Bất động sản Conasi	6.238.416.000	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	5.171.040.000	-
	<u>40.437.427.500</u>	<u>-</u>
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 15)		
Công ty Cổ phần Logistics Vinalink	137.326.998	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	83.397.950	125.444.980
Công ty Cổ phần Transimex Logistics	78.116.699	106.743.182
Công ty Cổ phần Transimex	40.000.000	1.968.400
Công ty Cổ phần Hàng hải MACS	167.368	-
	<u>339.009.015</u>	<u>234.156.562</u>

31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**(a) Công ty là bên đi thuê**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Bất động sản	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	3.406.855.475	2.188.791.273
Từ 1 đến 5 năm	1.462.120.721	1.679.040.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	4.868.976.196	3.867.831.273

(b) Công ty là bên cho thuê

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dưới 1 năm	5.796.600.001	4.713.600.000
Từ 1 đến 5 năm	2.356.800.000	4.713.600.000
Tổng cộng các khoản phải thu tối thiểu	8.153.400.001	9.427.200.000

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 27 tháng 8 năm 2026.


Phan Thị Ngoan
Người lập


Võ Thị Nga
Kế toán trưởng




Nguyễn Anh Minh
Tổng Giám đốc